

Số: 315 /TM- TTYT
V/v yêu cầu báo giá hóa chất, vật tư y tế

Hòa Khánh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp hàng hóa tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Khu vực Liên Chiểu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự án mua sắm hóa chất, vật tư y tế, sinh phẩm năm 2026 -2027 tại TTYT Khu vực Liên Chiểu.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: TTYT Khu vực Liên Chiểu
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Lê Thị Kiều Trang. Số điện thoại liên hệ : 0349771540.
3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại Tầng 1, phòng tiếp dân. Địa chỉ: 525 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày thông báo này được đăng tải lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên đơn vị sẽ không tiếp nhận.

Trường hợp báo giá chậm trễ trong quá trình vận chuyển, các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải cung cấp tài liệu chứng minh bưu cục vận chuyển đã tiếp nhận trước thời hạn tại khoản 4 điều I; bản giấy phải được gửi về Khoa Dược-TTB-VTYT, Trung tâm Y tế Khu vực Liên Chiểu chậm nhất sau 3 ngày kể từ ngày kết thúc tiếp nhận báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Chi tiết danh mục yêu cầu báo giá tại *Phụ lục 02 đính kèm*.
2. Hồ sơ chào giá phải được bỏ vào phong bì, niêm phong kín để bảo mật và tạo sự khách quan trong việc mời chào giá; bên ngoài phong bì phải ghi rõ nội dung là “**CHÀO GIÁ THEO THƯ MỜI SỐ /TM-TTYT**” để tiện theo dõi.

Hồ sơ gồm:

- Bảng chào giá (Theo mẫu *Phụ lục 01 đính kèm*).
- Giấy phép kinh doanh của công ty, công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế (đối với TTB y tế)
- Tài liệu chứng minh về thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế báo giá.
- Lưu ý: Giá chào đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có).

Rất mong nhận được sự hợp tác của quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website: muasamcong.mpi.gov.vn
- Website: ttytlienchieu.org.vn
- Lưu: VT, KD. 



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Tân

Phụ lục 01

Mẫu Báo giá hóa chất, vật tư y tế của Trung tâm Y tế Khu vực Liên Chiểu

(Đính kèm thư mời chào giá 315 /TTYT-TM ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Trung tâm Y tế Khu vực Liên Chiểu)

Tên công ty:.....

Địa chỉ/ Văn phòng đại diện/ Trụ sở chính:.....

Số điện thoại:.....

Mã số thuế:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: **TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC LIÊN CHIỂU**

Địa chỉ: 525 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng

Trên cơ sở thư mời yêu cầu báo giá số /TM- TTYT ngày tháng năm 2025 của Trung tâm Y tế Khu vực Liên Chiểu, Công ty báo giá cho các mặt hàng hóa chất, vật tư, trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các mặt hàng hóa chất, vật tư, trang thiết bị y tế liên quan:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật hàng hóa tham dự	Mã HS (nếu có)	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền có VAT (đồng)	Lưu ý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
Tổng cộng:.... khoản													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về thông số kỹ thuật của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm...*[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I-Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa, thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Đối với hàng hóa phân loại trang thiết bị y tế khi tham gia dự thầu sẽ cung cấp đầy đủ giấy tờ theo quy định về trang thiết bị y tế.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày tháng năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu(nếu có))

- Ghi chú:

+ Đề nghị ghi đầy đủ thông tin trên mẫu.

+ Đối với các mặt hàng là trang thiết bị B,C,D nhà thầu gửi kèm giấy đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế còn hiệu lực.

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, SINH PHẨM NĂM 2026-2027

(Đính kèm thư mời chào giá 315/TTYT-TM ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Trung tâm Y tế Khu vực Liên Chiểu)

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Phim X-quang (35x43cm)	Thiết bị y tế	Kích thước 35x43 cm. Công nghệ in laser. Tương thích với dòng máy in COLENTA HIGHCAP Xp DRYPIX 6000 . Hình ảnh thể hiện trên phim sau khi in ra phải rõ, sắc nét, độ tương phản và độ bền cao cho ra những hình ảnh xác thực, tương đương với hình ảnh hiển thị trên hệ thống máy CT-Scan.	Tám	10.000
2	Phim X-quang y tế (35x43cm)	Thiết bị y tế	Kích thước 35x43 cm. Công nghệ in laser. Tương thích với dòng máy in FUJI FILM DRYPIX 6000 . Hình ảnh thể hiện trên phim sau khi in ra phải rõ, sắc nét, độ tương phản và độ bền cao cho ra những hình ảnh xác thực, tương đương với hình ảnh hiển thị trên hệ thống máy CT-Scan.	Tám	10.000
3	Phim X-Quang 25x30 cm	Thiết bị y tế	Kích thước 25x30 cm. Công nghệ in laser. Tương thích với dòng máy in của hãng carestream . Hình ảnh thể hiện trên phim sau khi in ra phải rõ, sắc nét, độ tương phản và độ bền cao cho ra những hình ảnh xác thực, tương thích với hình ảnh hiển thị trên hệ thống máy xử lý hình ảnh carestream.	Tám	165.000
4	Hoá chất điện giải	Thiết bị y tế	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu. Tương thích với Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus Na/K/Cl. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	hộp	27
5	Dung dịch kiểm chuẩn máy điện giải đồ	Thiết bị y tế	Dung dịch kiểm chuẩn test Na+, K+, Cl-, tương thích với Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus Na/K/Cl. 1 hộp gồm 2 mức bình thường và bất thường, mỗi mức >=10ml. Thành phần: dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	Hộp	23
6	Dung dịch rửa máy điện giải đồ	Thiết bị y tế	Dung dịch làm sạch hàng ngày máy xét nghiệm điện giải, phù hợp với máy EasyLyte Plus Na/K/Cl. Hộp >= 90ml.	hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
7	Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Thiết bị y tế	Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học tự động XP - 100. Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l	lít	5.250
8	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Thiết bị y tế	Dung dịch ly giải hồng cầu, sử dụng cho máy huyết học tự động XP-100. Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L.	ml	147.000
9	Hóa chất nội kiểm máy xét nghiệm huyết học mức thấp	Thiết bị y tế	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm huyết học mức thấp, phù hợp với máy huyết học XP-100. Hạn sử dụng sau khi mở nắp ≥ 7 ngày với lọ đóng gói ≤ 1.5 ml, hoặc ≥ 14 ngày với lọ đóng gói > 1.5 ml. Quy cách đóng gói 1 Hộp $\geq 1,5$ mL.	Hộp	36
10	Hóa chất nội kiểm máy xét nghiệm huyết học mức trung bình	Thiết bị y tế	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm huyết học mức trung bình, phù hợp với máy huyết học XP-100. Hạn sử dụng sau khi mở nắp ≥ 7 ngày với lọ đóng gói ≤ 1.5 ml, hoặc ≥ 14 ngày với lọ đóng gói > 1.5 ml. Quy cách đóng gói 1 Hộp $\geq 1,5$ mL.	Hộp	36
11	Hóa chất nội kiểm máy xét nghiệm huyết học mức cao	Thiết bị y tế	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm huyết học mức cao, phù hợp với máy huyết học XP-100. Hạn sử dụng sau khi mở nắp ≥ 7 ngày với lọ đóng gói ≤ 1.5 ml, hoặc ≥ 14 ngày với lọ đóng gói > 1.5 ml. Quy cách đóng gói 1 Hộp $\geq 1,5$ mL.	Hộp	36
12	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Thiết bị y tế	Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học XP-100. Thành phần: Sodium hypochlorite 5%. Xuất xứ: G7	ml	525
13	Nội kiểm HbA1c 2 mức	Thiết bị y tế	Hóa chất kiểm chứng HbA1c mức I và II, được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycated Hemoglobin. -Thành phần tối thiểu gồm có: Máu toàn phần, bột đông khô - Đóng gói: ≥ 5 mL/ hộp"	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Chương trình Ngoại kiểm Huyết Học (Công thức máu)	Thiết bị y tế	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng trên 10 thông số công thức máu bao gồm cả thông số Plateletcrit (PCT). Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng, 100% máu toàn phần có nguồn gốc từ người.	Hộp	8
15	Chương trình Ngoại kiểm Sinh Hóa	Thiết bị y tế	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, nguồn gốc từ người.	Hộp	4
16	Hoá chất Nội kiểm Tổng phân tích nước tiểu	Thiết bị y tế	Hoá chất được thiết kế để nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm Tổng phân tích nước tiểu bằng que thử. Nồng độ mức 2. Dạng lỏng, thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng ≥ 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Hạn sử dụng sau mở nắp ≥ 30 ngày.	ml	432
17	Thuốc thử xét nghiệm MicroAlbumin niệu	Thiết bị y tế	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Microalbumin trong nước tiểu, phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX 4000. Phương pháp đo Immunoturbidimetric. Hạn sử dụng ≥ 18 tháng. Khoảng đo 3-400 mg/L hoặc rộng hơn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	test	2.700
18	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Độ ổn định của hoá chất trên máy ≥ 12 tuần. Xuất xứ: G7	Test	22.680
19	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo ≥ 30 mmol/L. Độ ổn định của hoá chất trên máy ≥ 4 tuần. Xuất xứ: G7	Test	106.020
20	Dung dịch rửa tính axit dùng cho máy phân tích sinh hóa	Thiết bị y tế	Dung dịch rửa (tính axit) sử dụng cho máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Thành phần: Oxalic acid 6.2%. Xuất xứ: G7	ml	7.000
21	Dung dịch rửa tính kiềm dùng cho máy phân tích sinh hóa	Thiết bị y tế	Dung dịch rửa (tính kiềm) sử dụng cho máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Thành phần: Ethanol amine 8.0%. Xuất xứ: G7	ml	7.000
22	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Độ ổn định của hoá chất trên máy ≥ 12 tuần. Xuất xứ: G7	test	4.050

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
23	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng AST (SGOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo ≥ 600 U/L. Độ ổn định của hoá chất trên máy ≥ 4 tuần. Xuất xứ: G7	Test	72.450
24	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng ALT (SGPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo ≥ 600 U/L. Độ ổn định của hoá chất trên máy ≥ 4 tuần. Xuất xứ: G7	Test	72.450
25	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Protein C phản ứng (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo ≥ 250 mg/L. Độ ổn định của hoá chất trên máy ≥ 6 tuần. Xuất xứ: G7	Test	30.780
26	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng α -Amylase trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo ≥ 1500 U/L. Độ ổn định của hoá chất trên máy ≥ 6 tuần. Xuất xứ: G7	Test	4.050
27	Thuốc thử xét nghiệm Ure	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Độ ổn định của hoá chất trên máy ≥ 4 tuần. Xuất xứ: G7	Test	71.820
28	Hoá chất nội kiểm mức 1 cho xét nghiệm CRP	Thiết bị y tế	Hoá chất nội kiểm mức 1 dùng cho xét nghiệm định lượng CRP. Xuất xứ: G7	ml	22
29	Hoá chất nội kiểm mức 2 cho xét nghiệm CRP	Thiết bị y tế	Hoá chất nội kiểm mức 2 dùng cho xét nghiệm định lượng CRP. Xuất xứ: G7	ml	22
30	Hóa chất nội kiểm mức bình thường cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thiết bị y tế	Hoá chất nội kiểm dạng đông khô. Các nồng độ ở mức bình thường hoặc tại ranh giới giữa mức bình thường và mức bệnh lý của các chất sau: AST, ALT, GGT, Glucose, Amylase, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Cholesterol, Triglycerid, HDL-cholesterol, Protein total, Calcium, Acid Uric, Urea, Creatinine, Albumin, CK-MB, Iron. Lọ ≤ 5 mL.	ml	270

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
31	Hóa chất nội kiểm mức bệnh lý cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thiết bị y tế	Hoá chất nội kiểm dạng đông khô. Các nồng độ ở mức bệnh lý hoặc tại ranh giới giữa mức bình thường và mức bệnh lý của các chất sau: AST, ALT, GGT, Glucose, Amylase, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Cholesterol, Triglycerid, HDL-cholesterol, Protein total, Calcium, Acid Uric, Urea, Creatinine, Albumin, CK-MB, Iron. Lọ <=5 mL.	ml	270
32	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng GGT (Gamma-GT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo >=1200 U/L. Độ ổn định của hoá chất trên máy >=6 tuần. Xuất xứ: G7	Test	17.100
33	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo >=11 mmol/L. Độ ổn định của hoá chất trên máy >= 4 tuần. Xuất xứ: G7	Test	38.160
34	Thuốc thử xét nghiệm Sắt huyết thanh	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Sắt trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Độ ổn định của hoá chất trên máy >=6 tuần. Xuất xứ: G7	test	5.400
35	Chất chuẩn cho xét nghiệm MicroAlbumin niệu	Thiết bị y tế	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn đường cong tham chiếu cho xét nghiệm microalbumin niệu. Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. 1 hộp gồm 5-6 mức nồng độ, mỗi nồng độ >=2mL. Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016.	Hộp	4
36	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo >=1000 µmol/L. Xuất xứ: G7	Test	67.050
37	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo >150 µmol/L. Xuất xứ: G7	Test	9.450
38	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Độ ổn định của hoá chất trên máy >=4 tuần. Xuất xứ: G7	Test	38.160
39	Thuốc thử xét nghiệm Acid Uric	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Độ ổn định của hoá chất trên máy >=6 tuần. Xuất xứ: G7	Test	14.175

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
40	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Thiết bị y tế	Hoá chất hiệu chuẩn dạng đông khô, dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Đóng gói lọ <=1ml. Xuất xứ: G7	ml	27
41	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Thiết bị y tế	Dung dịch rửa sử dụng cho máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Thành phần: Sodium Hypochlorite 8.4% Xuất xứ: G7	ml	1.000
42	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo >400 µmol/L. Độ ổn định của hoá chất trên máy >= 6 tuần. Xuất xứ: G7	Test	5.670
43	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Calci toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Độ ổn định của hoá chất trên máy >=6 tuần. Xuất xứ: G7	Test	14.175
44	Chất chuẩn cho xét nghiệm Lipid máu	Thiết bị y tế	Hoá chất hiệu chuẩn dạng đông khô, được điều chế từ huyết thanh người. Dùng để tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol. Hạn sử dụng sau khi hoàn nguyên: >=30 ngày ở -20°C. Đóng gói lọ <=2ml.	ml	27
45	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Thiết bị y tế	Chất hiệu chuẩn đa xét nghiệm dạng đông khô. Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sau: AST, ALT, GGT, Glucose, Amylase, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Cholesterol, Triglycerid, Protein total, Calcium, Acid Uric, Urea, Creatinine, Iron. Lọ <=3mL. Xuất xứ: G7	ml	108
46	Thuốc thử xét nghiệm Protein	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Xuất xứ: G7	Test	8.505
47	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Độ ổn định của hoá chất trên máy >=6 tuần. Xuất xứ: G7	test	4.410
48	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Độ ổn định của hoá chất trên máy >=5 tuần. Xuất xứ: G7	Test	2.700
49	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Lipase trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy phân tích sinh hoá tự động BX-4000. Ngưỡng đo >=300 U/L. Độ ổn định của hoá chất trên máy >=6 tuần. Xuất xứ: G7	Test	2.835

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
50	bóng đèn máy sinh hóa Tự Động BX 4000	Hàng hóa thông thường	Bóng đèn halogen dùng cho máy sinh hóa BX 4000, 12 V, 20W.	Cái	18
51	Cục lọc máy sinh hoá tự động BX 4000	Hàng hóa thông thường	Cục lọc dùng cho máy sinh hoá tự động BX 4000	Cái	30
52	Test thử phát hiện vi khuẩn H.pylori	Thiết bị y tế	Test thử phát hiện nhanh vi khuẩn H. pylori, mẫu bệnh phẩm: mẫu dạ dày	Test	6.000
53	Tréponema pallidum test nhanh	Thiết bị y tế	Khay thử nhanh phát hiện định tính kháng thể giang mai trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: 100% và Độ đặc hiệu: ≥99% so với TPHA/TPPA/Elisa . Không xảy ra phản ứng chéo với HBV, HIV-1, HCV. Xuất xứ: thuộc nhóm nước OECD hoặc Việt Nam.	Test	2.500
54	Influenza virus A, B test nhanh	Thiết bị y tế	Khay thử nhanh phát hiện phân biệt kháng nguyên của virus cúm A và B trong dịch mũi họng. - Cúm A: Độ nhạy: ≥97%, độ đặc hiệu: 100% so với PCR. - Cúm B: Độ nhạy: ≥90%, độ đặc hiệu: ≥98% so với PCR. - Có chứng âm và chứng dương kèm theo. - Không phản ứng chéo với: Coronavirus, Parainfluenza virus, Echovirus, Enterovirus, Rhinovirus, RSV... Xuất xứ: thuộc nhóm nước OECD hoặc Việt Nam.	Test	270
55	Que và kim thử đường huyết	Hàng hóa thông thường	Que thử đường huyết đo được trên mẫu máu toàn phần có kèm kim lấy mẫu. Sử dụng phù hợp cho máy Accu-check Active .	Test	25.080
56	Que thử đường huyết	Hàng hóa thông thường	Que thử đường huyết đo được trên mẫu máu toàn phần. Sử dụng được trên máy Accucheck active.	Test	14.580
57	Que thử nước tiểu	Thiết bị y tế	Que thử nước tiểu ≥11 thông số, phù hợp với máy phân tích nước tiểu Cybow reader 300.	Test	5.800
58	Test nhanh HBsAg	Thiết bị y tế	Khay thử nhanh phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100% so với CLIA/Elisa/PCR. Độ lặp lại và độ tái lặp reproducibility đạt 100%. Nhiệt độ bảo quản: 2 - 40°C hoặc rộng hơn khoảng này. Xuất xứ: thuộc nhóm nước OECD hoặc Việt Nam.	Test	4.620
59	Test nhanh Chlamydia	Thiết bị y tế	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trong mẫu bệnh phẩm đường tiết niệu, sinh dục,... Độ nhạy ≥ 93%, độ đặc hiệu ≥ 97%.	Test	200

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
60	Test nhanh Rubella virus Ab	Thiết bị y tế	Test nhanh phát hiện định tính phân biệt kháng thể Rubella IgM và Rubella IgG trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\geq 93\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$.	Test	225
61	Test nhanh Morphin	Thiết bị y tế	Test nhanh phát hiện định tính Morphin trong nước tiểu. Độ nhạy $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.	Test	450
62	Test nhanh NS1Ag	Thiết bị y tế	Khay thử nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy: $\geq 92\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ so với RT-PCR. Độ lặp lại và độ tái lặp reproducibility đạt 100%. Giới hạn phát hiện ≤ 3.9 ng/ml (với cả 4 tuýp Dengue 1,2,3,4). Nhiệt độ bảo quản: 2-40°C hoặc rộng hơn khoảng này. Xuất xứ: thuộc nhóm nước OECD hoặc Việt Nam.	Test	9.600
63	Test nhanh phát hiện kháng thể Virus Dengue (IGG/IGM)	Thiết bị y tế	Khay thử nhanh phát hiện phân biệt kháng thể IgM và IgG của virus Dengue trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy $\geq 97\%$. Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ so với phương pháp Elisa hoặc CLIA. Độ lặp lại và độ tái lặp reproducibility đạt 100%. Không có phản ứng chéo với HBV, Syphilis Ab, HIV-1, HIV-2, HCV, CMV Ab... Nhiệt độ bảo quản: 2-40°C hoặc rộng hơn khoảng này. Xuất xứ: thuộc nhóm nước OECD hoặc Việt Nam.	Test	1.250
64	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV	Thiết bị y tế	Khay thử nhanh phát hiện định tính kháng thể kháng HIV týp 1 và 2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy $\geq 99.5\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98\%$. Độ lặp lại và độ tái lặp reproducibility đạt 100%. Nằm trong danh sách WHO PQ.	Test	2.550
65	Test nhanh HCV Ab	Thiết bị y tế	Khay thử nhanh phát hiện định tính kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu $\geq 97\%$ so với ELISA/CLIA/ECLIA. Độ lặp lại và độ tái lặp reproducibility đạt 100%. Nhiệt độ bảo quản 2-40°C hoặc rộng hơn khoảng này. Xuất xứ: thuộc nhóm nước OECD hoặc Việt Nam.	Test	1.800
66	Que thử thai	Hàng hóa thông thường	Độ chính xác $\geq 98\%$, Dạng que kèm cốc đựng nước tiểu	Test	5.000
67	Test nhanh HbeAg	Thiết bị y tế	Khay thử nhanh phát hiện định tính kháng nguyên HBe trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu $\geq 98\%$. Xuất xứ: thuộc nhóm nước OECD hoặc Việt Nam.	Test	300
68	Test nhanh HAV IgM	Thiết bị y tế	Test nhanh phát hiện định tính kháng thể IgM của virus Viêm gan A trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. Xuất xứ: thuộc nhóm nước OECD hoặc Việt Nam.	Test	500
69	Test nhanh HEV Ab	Thiết bị y tế	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM của virus viêm gan E trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\geq 98\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.	Test	475

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
70	Bộ thuốc nhuộm Gram	Thiết bị y tế	Bao gồm 04 chai: 01 Chai Crystal Violet + 01 Chai Alcohol hoặc dung dịch tẩy màu + 01 Chai Lugol + 01 Chai Fuchsin hoặc Safranine. Mỗi chai tối thiểu 100ml.	Bộ/hộp	25
71	Thuốc thử xét nghiệm RF	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định tính và bán định lượng yếu tố Rheumatoid (RF) trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng phương pháp cố định Latex. Có chứng dương.	Test	1.000
72	Test nhanh HBsAb	Thiết bị y tế	Test nhanh phát hiện định tính kháng thể kháng HBs (HBsAb hay Anti HBs) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu >=98%.	Test	100
73	Test xét nghiệm ASO	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể kháng streptolysin O trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng phương pháp cố định Latex. Có chứng dương, chứng âm.	Test	200
74	Anti - D (IgM+IgG)	Thiết bị y tế	Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti D (IgM và IgG) để phát hiện kháng nguyên D trên bề mặt hồng cầu. Hiệu giá kháng thể (titer) >= 512	ml	220
75	Anti - A (IgM)	Thiết bị y tế	Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti A (IgM) để phát hiện kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu. Hiệu giá kháng thể (titer) >= 512	ml	450
76	Anti - AB (IgM)	Thiết bị y tế	Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti A và Anti B (IgM) để phát hiện kháng nguyên A và kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu. Hiệu giá kháng thể (titer) >= 512	ml	450
77	Anti - B (IgM)	Thiết bị y tế	Thành phần: Kháng thể đơn dòng Anti B (IgM) để phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu. Hiệu giá kháng thể (titer) >= 512	ml	450
78	Cement trám răng	Thiết bị y tế	Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glass ionomer cân quang dành cho răng, chứa hạt độn strontium. Hộp gồm 1 lọ bột + 1 lọ chất lỏng. Màu: A3, A3.5. Lọ bột tối thiểu 15 gam, lọ chất lỏng tối thiểu 8 gam	hộp	36
79	Keo dán nha khoa 02 bước	Thiết bị y tế	Keo nha khoa dùng trong trám răng sau khi thực hiện soi mòn.	Lọ	16
80	Composite đặc	Thiết bị y tế	thành phần chính : Composite Hybrid NANO; gồm nhiều mức độ màu nga khác nhau.	gói/tuyp	48
81	Chất trám bít ống tủy	Thiết bị y tế	Thành phần chính: Presnison Acetate. Hộp tối thiểu 20 gam	Hộp	24
82	Mũi khoan nha khoa	Thiết bị y tế	Mũi khoan răng hàm mặt các loại, các cỡ	Cái	900
83	Mũi nạo ngà	Thiết bị y tế	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon hoặc thép không gỉ. Mũi tròn	Cái	68
84	Kim khoan răng thiết diện tam giác	Thiết bị y tế	có hình dạng thiết diện tam giác, gồm nhiều kích thước khác nhau.	Cái	1.200
85	Kim khoan răng thiết diện tròn	Thiết bị y tế	có hình dạng thiết diện tròn, gồm nhiều kích thước khác nhau.	Cái	240

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
86	Kim khoan răng thiết diện vuông	Thiết bị y tế	có hình dạng thiết diện vuông, gồm nhiều kích thước khác nhau	Cái	1.200
87	Giấy lau sát trùng	Thiết bị y tế	Khăn hoặc giấy lau khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế.	tờ	4.400
88	Dung dịch bơm rửa ống tủy	Thiết bị y tế	Dung dịch bơm rửa ống tủy, thành phần chính 5% sodium hypochlorite.	chai	40
89	Composite lỏng	Thiết bị y tế	thành phần chính : Composite thể lỏng quang trùng hợp; gồm nhiều mức độ màu khác nhau. Khối lượng tối thiểu 2 gam	Gói/tuyp	11
90	Mặt gương nha khoa	Hàng hóa thông thường	Mặt gương dùng trong nha khoa. Đường kính mặt gương: 20,22,24,26 mm	Cái	245
91	Vật liệu soi mòn nha khoa	Thiết bị y tế	Vật liệu soi mòn nha khoa thành phần chính axit photphoric hoặc Hydriflouric. Tube tối thiểu 1ml	tuyp	56
92	Hộp chất bôi trơn ống tủy	Thiết bị y tế	Hộp chất bôi trơn ống tủy dùng để loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA. Tuyp/hộp tối thiểu 3 gam	Tuyp/hộp	15
93	Keo dán nha khoa 01 bước	Thiết bị y tế	keo dán đa năng - một bước (không cần soi mòn). Lọ tối thiểu 5ml	lọ	8
94	Calcium Hydroxide	Thiết bị y tế	Thành phần chính: Calcium Hydroxide. Lọ tối thiểu 10 gam	Lọ	12
95	Kim nha khoa	Thiết bị y tế	Kim nha khoa ngắn các số	Cái	8.000
96	Cone phụ B	Thiết bị y tế	Côn phụ nha khoa, chủng loại B	Cái	2.600
97	Mũi khoan tay chậm (nha khoa)	Thiết bị y tế	Mũi khoan tay chậm, Gồm mũi tròn và mũi trụ	Cái	20
98	Chất trám tạm	Thiết bị y tế	Chất hàn tạm dùng trong nha khoa màu trắng.	lọ	10
99	Cone chính nha khoa	Thiết bị y tế	Côn gồm nhiều kích cỡ và độ thuôn 2%	Cái	2.000
100	Dầu tra tay khoan nha khoa	Thiết bị y tế	Dầu tra tay khoan nha khoa có độ tinh khiết.	chai	2
101	Eugenol nha khoa	Thiết bị y tế	Thành phần chính: Eugenol. Lọ tối thiểu 30ml	Lọ	10

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
102	Trâm đưa xi măng vào ống tủy	Thiết bị y tế	Trâm đưa xi măng vào ống tủy, quay thuốc trám bít ống tủy. Gồm nhiều kích thước khác nhau.	Cái	150
103	Chỉ co nướu	Thiết bị y tế	Kích thước: 000. hiệu quả co nướu và cầm máu nhanh . Hộp tối thiểu 240 cm	Hộp/lọ	10
104	Oxit kẽm	Thiết bị y tế	Bột oxit kẽm, lọ tối thiểu 110 gam	Lọ	8
105	Cọ quét keo	Thiết bị y tế	Cọ tẩm bông dùng bôi keo trong trám răng bằng composite. đường kính khoảng 1mm	Cái	2.800
106	Mũi đánh bóng nha khoa	Thiết bị y tế	Mũi đánh bóng thể hệ mới dùng được cho nhiều vật liệu phục hồi khác nhau: amalgam, composite, sứ...Hình dạng phù hợp cho nhiều vị trí răng cần đánh bóng: đĩa, nụ, ly.Sản phẩm có độ bền cao, chậm hao mòn, có thể hấp tái sử dụng.	Cái	80
107	Giấy cắn	Thiết bị y tế	Giấy cắn nha khoa	Tờ/Cái	576
108	Trâm gai	Thiết bị y tế	Sản phẩm trâm gai nha khoa để lấy tủy răng số 1,3, chiều dài 21 mm	Cái	200
109	Mũi khoan mở cửa gate	Thiết bị y tế	dụng cụ nội nha được thiết kế để mở rộng và làm thẳng phần vành ống tủy. Sử dụng với tay khoan chậm. Chiều dài 28 mm Bao gồm nhiều hình dạng (số 1 và số 2..)	Cái	41
110	chất tan/làm mềm côn	Thiết bị y tế	Dùng để loại bỏ cone gutta percha và các vật liệu làm đầy ống tủy.	Hộp	2
111	chỉ nha khoa	Thiết bị y tế hoặc hàng hóa sử dụng trong y tế	Chỉ nha khoa, chiều dài tối thiểu 50m	hộp/ cuộn	2
112	Gel tê bôi	Thiết bị y tế	Gel tê bôi dùng trong nha khoa. Thành phần chính: Benzocaine. Lọ tối thiểu 20g	lọ	6
113	Đai trám kim loại	Thiết bị y tế	Đai trám mặt bên cho xoang II bằng kim loại , đủ độ mềm dẻo để uốn cong. Độ dày phù hợp để tái tạo tiếp xúc mặt bên. Có các góc cạnh nhẵn mịn bảo vệ nướu. Có thể hấp và tái sử dụng.	Cái	60
114	Ống hút nước bọt	Hàng hóa thông thường	Ống nhựa dẻo	Cái	11.800
115	Chất diệt tủy nha khoa	Thiết bị y tế	Chất diệt tủy nha khoa không chứa arsenic	lọ	6
116	Chất sát trùng ống tủy	Thiết bị y tế	Thành phần chính có chứa Camphorated parachlorophenol. Sử dụng để chống viêm nhiễm, sát khuẩn trong điều trị tủy. Lọ tối thiểu 10 ml	Lọ	2
117	Vật liệu cầm máu nha khoa	Thiết bị y tế	Vật liệu cầm máu tiết trùng spongostan, kích thước tối thiểu 5x5x5mm	Cái/Miếng	126
118	Sò đánh bóng	Thiết bị y tế	Paste đánh bóng không chứa gluten, hỗ trợ mài bóng mặt răng sau khi cạo vôi hoặc trám răng.	Viên	20
119	Canxi quang trùng hợp	Thiết bị y tế	thành phần calcium hydroxide dùng để chiếu đèn. Ống tối thiểu 1.2ml	Tuyp/ống	2

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
120	Đai thắt lưng	Thiết bị y tế	Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng cùng, thanh nẹp hợp kim định hình theo chiều dọc và phần thân được may bằng vải chun đặc biệt có độ bền và đàn hồi cao. Có băng nhám dính, gồm nhiều kích thước khác nhau	Cái	110
121	Đai xương đòn	Thiết bị y tế	Cố định chấn thương gãy xương đòn, có băng nhám dính dễ dàng điều chỉnh, gồm nhiều kích thước khác nhau.	Cái	155
122	Nẹp cẳng tay	Thiết bị y tế	Làm từ vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông, băng nhám dính khóa Velcro và bản nẹp hợp kim nhôm to uốn định hình ở tư thế điều trị. Dùng hỗ trợ sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L.	Cái	100
123	Nẹp chống Xoay dài	Thiết bị y tế	Cố định, ổn định khớp cổ chân, Có băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm hoặc kim loại. Có nhiều kích thước khác nhau	Cái	42
124	Nẹp chống Xoay ngắn	Thiết bị y tế	Cố định, ổn định khớp cổ chân, Có băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm hoặc kim loại. Có nhiều kích thước khác nhau	Cái	45
125	Băng cố định khớp vai	Thiết bị y tế	Cố định, ổn định khớp vai. Có băng nhám dính, gồm nhiều kích thước khác nhau	Cái	29
126	Nẹp cánh tay	Thiết bị y tế	Cố định 1/3 dưới xương cánh tay, xương cẳng tay và khớp khuỷu. Có băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm hoặc kim loại. Có nhiều kích thước khác nhau	Cái	33
127	Đinh Kít-ne	Thiết bị y tế	Đinh Kít-ne các cỡ, dài 310mm ± 10mm, một đầu nhọn	Cái	270
128	Nẹp đệm ngăn	Thiết bị y tế	Chấn thương xương khớp vùng cổ chân, bàn chân, Nẹp được làm từ những chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi, giúp cho người sử dụng có cảm giác thoải mái. Thanh nẹp hợp kim nhôm giúp giữ được tư thế cố định mong muốn.	Cái	65
129	Vít xương cứng	Thiết bị y tế	Vít xương cứng đk 3.5mm dài các cỡ (từ 16mm-40mm)	Cái	230
130	Nẹp bản nhỏ	Thiết bị y tế	Bề dày nẹp 3mm, rộng nẹp 10mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 12mm -14mm, có từ 3 đến 8 lỗ chiều dài nẹp từ 38 đến 98 mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	24
131	Nẹp cổ cứng	Thiết bị y tế	Hỗ trợ, cố định cột sống cổ. Có băng nhám dính (khóa Velcro), Có nhiều kích thước khác nhau	Cái	22
132	Nẹp cổ mềm	Thiết bị y tế	Dùng trong các trường hợp chấn thương cổ không cần đến cố định hoàn toàn, chỉ cố định nhẹ nhàng. Mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí. Có băng nhám dính (khóa Velcro), Có nhiều kích thước khác nhau	Cái	31
133	Băng thun khuỷu tay	Thiết bị y tế	Thiết kế dán xung quanh khuỷu tay với chất liệu thun co giãn. Có băng nhám dính, nhiều kích thước khác nhau	Cái	19
134	Nẹp bóng chày	Thiết bị y tế	Cố định khớp ngón tay. Thanh nẹp được làm bằng hợp kim, lót bên trong một lớp xốp mềm. Dễ dàng uốn cong để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng.	Cái	89
135	Bột bó	Thiết bị y tế	làm từ bột thạch cao có độ tinh khiết cao liên gạc 100% cotton, vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 15 cm, dài 365 cm trở lên	Cuộn	8.900

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
136	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh	Hàng hóa thông thường	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh. 1. Thành phần chính : $\geq 60\%$ Ethanol. 2. Có chứa các thành phần giúp làm ẩm, mềm da.	ml	1.667.500
137	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế	Thiết bị y tế	Thành phần chính: Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa.	lít	210
138	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ phẫu thuật nội soi	Thiết bị y tế	1. Dung dịch Glutaraldehyde $\geq 2\%$ khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. 2. Diệt các loại vi khuẩn, virus bao gồm cả HIV, HBV, virus không vỏ bọc ,Mycobacteria. 3. Dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. 4. Thời gian tái sử dụng tối đa: ≥ 28 ngày (kiểm tra nồng độ dung dịch bằng test thử). 5. Có que test thử.	lít	240
139	Dung dịch tiền khử khuẩn, tẩy rửa dụng cụ.	Thiết bị y tế	1. Thành phần: Quaternary ammonium propionate, Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt không ion, hỗn hợp 3 enzyme (protease, lipase, amylase). 2. Diệt vi khuẩn, bào tử, nấm, virus kể cả HIV-1, HBV, HCV, HSV. 3. Có khả năng làm hòa tan và giảm sự tạo thành màng sinh học do vi khuẩn tạo ra (biofilm). 4. pH trung tính, không gây ăn mòn dụng cụ.	lít	118
140	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hàng hóa thông thường	1. Thành phần chính: Chlorhexidine 4%. 2. Diệt khuẩn nhanh các loại :Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Shigella, Mycobacterium tuberculosis, nấm Candida albicans, nha bào Bacillus Subtilis. 3. Có chứa thành phần giúp làm mềm, dưỡng ẩm.	Lít	75
141	Dung dịch phun khử khuẩn nhanh các bề mặt trang thiết bị y tế	Thiết bị y tế	1. Thành phần: - Didecyl dimethyl ammonium chloride: $\geq 0,3\%$. - Không chứa cồn. Dung dịch dùng ngay không cần pha. 2. Làm sạch và khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế. 3. Tương thích với các chất liệu bề mặt của trang thiết bị y tế. 4. Có tác dụng diệt khuẩn (tối thiểu phải diệt được Pseudomonas aeruginosa, Acinetobacter baumannii, Staphylococcus aureus), diệt nấm, diệt virus.	Chai	136

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
142	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, dùng cho dụng cụ nội soi tiêu hóa.	Thiết bị y tế	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, pha sẵn không cần hoạt hoá. 1. Thành phần Ortho-Phthaladehyde 0,55%. 2. Không gây ăn mòn, có bảng vật liệu tương thích. 3. Có que test thử. 4. Có tác dụng diệt khuẩn (tối thiểu phải diệt được Pseudomonas aeruginosa, Acinetobacter baumannii, Staphylococcus aureus), diệt nấm, diệt virus. 5. Dung tích 5 lít/can	lít	240
143	Găng tay khám có bột	Thiết bị y tế	Được sản xuất từ cao su thiên nhiên có bột. - Chiều dài trung bình từ 240 mm. - Độ dày tối thiểu 0,08 mm.	Đôi	255.118
144	Găng tay khám không bột	Thiết bị y tế	Được sản xuất từ cao su thiên nhiên không bột. - Chiều dài trung bình từ 240 mm. - Độ dày tối thiểu 0,08 mm.	đôi	28.014
145	Găng phẫu thuật vô trùng các cỡ	Thiết bị y tế	Găng tay cao su vô trùng các cỡ, 1 đôi/gói	Đôi	76.043
146	Găng sản khoa	Thiết bị y tế	Găng tay cao su vô trùng các cỡ, chiều dài tối thiểu 490mm	Đôi	130
147	Bông gạc 8cmx10cm	Thiết bị y tế	Gạc 2 lớp kết dính với lớp bông xơ tự nhiên ở giữa, không bị bung ra trong quá trình sử dụng, kích thước 8cm x 10cm (dài ± 2cm, rộng ± 2cm). Không gây dị ứng, thấm hút cao, tiết trùng. 1 miếng/ gói	Miếng	76.610
148	Bông mỡ	Thiết bị y tế	100% Bông xơ thiên nhiên, tấm bông xốp, mềm, mịn, thuận tiện cho sử dụng. Bông không hút nước, Độ ẩm ≤ 8% khối lượng, 1kg/1 gói	Kg	75
149	Bông gạc 10cmx20cm	Thiết bị y tế	Gạc 2 lớp kết dính với lớp bông xơ tự nhiên ở giữa, không bị bung ra trong quá trình sử dụng, kích thước 10cm x 20cm (dài ± 2cm, rộng ± 2cm). Không gây dị ứng, thấm hút cao, tiết trùng. 1 miếng/ gói	Miếng	15.952
150	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp, cản quang tiết trùng	Thiết bị y tế	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp, cản quang tiết trùng. 5 cái/ gói	Cái	308.000
151	Bông hút nước cắt miếng	Thiết bị y tế	Bông hút nước y tế, không xơ bông, thấm nước tốt, cắt miếng sẵn 3cmx3cm± 1cm	Gam	562.400
152	Bông thay băng	Thiết bị y tế	Bông hút nước y tế, thấm hút nước nhanh, không xơ bông, dạng viên, đường kính Phi 20-40mm	Gam	419.700

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
153	gạc phẫu thuật tiệt trùng 5x6,5cm	Thiết bị y tế	Chất liệu bằng vải dệt 100% sợi cotton; kích thước 5cm x 6,5cm x 8 lớp, tiệt trùng, 10 miếng / gói, Dùng trong vết thương vừa và nhỏ, độ thấm tốt, dùng để cầm máu, thấm dịch, rửa vết thương.	Cái/miếng	27.230
154	Gạc hút nước	Thiết bị y tế	Gạc hút nước các cỡ, KVT, mịn thấm nước	Mét	10.325
155	Gạc dẫn lưu	Thiết bị y tế	Gạc dẫn lưu 0.75 x 200cm x 4 lớp, hoặc lớn hơn, Vô trùng (1 cái/gói)	Cái	1.630
156	gạc phẫu thuật tiệt trùng 5x5cm	Thiết bị y tế	kích thước khoảng 5cmx5cm hoặc lớn hơn gấp thành thành 08 lớp. Dùng trong vết thương vừa và nhỏ, độ thấm tốt, dùng để cầm máu, thấm dịch, rửa vết thương. Tiệt trùng	Cái	10.100
157	Băng cuộn vải	Thiết bị y tế	Băng cuộn vải kích thước tối thiểu 7cmx2m	Cuộn	8.750
158	Gạc phẫu thuật ổ bụng 15cm x 60cm x 6 lớp vô trùng cản quang	Thiết bị y tế	Gạc phẫu thuật ổ bụng 15cm x 60cm x 6 lớp vô trùng cản quang. 5 cái/gói	Cái	290
159	Băng thun	Thiết bị y tế	Băng thun 10cm x 4.5m, (1 cuộn/gói), ba móc	Gói/Cuộn	6.047
160	Băng dính	Thiết bị y tế	Chất liệu vải không đan dệt, thành phần chính là bột giấy polyester, phủ keo Acrylic, băng thông thoáng, ít dị ứng, không chứa cao su, kích thước tối thiểu 25mm x 6m, dính tốt trên da kể cả vùng da có lông và da nhón, dễ cắt, xé bằng tay	Cuộn	10.869
161	Băng keo cuộn	Thiết bị y tế	Kích thước: 25mm x6m (hoặc dài hơn 6m), chất liệu vải không dệt, bột giấy polyesster, dễ xé bằng tay. Băng dính tốt trên da, phủ keo acrylic ít dị ứng. Độ bám dính ≥ 3 N/12mm,	Cuộn	2.927
162	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3/0 (nylon)	Thiết bị y tế	Chỉ phẫu thuật nylon không tan, đơn sợi, số 3/0, dài tối thiểu 75 cm, kim tam giác 22mm $\pm$ 2mm, 3/8 vòng tròn. Được tổng hợp từ chuỗi polymer	Sợi/tép	7.093
163	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi (Số 4/0) (Chỉ nylon)	Thiết bị y tế	Chỉ phẫu thuật nylon không tan, đơn sợi, số 4/0, dài tối thiểu 75 cm, kim tam giác 19mm $\pm$ 2mm, 3/8 vòng tròn. Được tổng hợp từ chuỗi polymer	Sợi/tép	5.018
164	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 5/0 (nylon)	Thiết bị y tế	Chỉ phẫu thuật nylon không tan, đơn sợi, số 5/0, dài tối thiểu 75 cm, kim tam giác 16mm $\pm$ 2mm, 3/8 vòng tròn. Được tổng hợp từ chuỗi polymer	Sợi/tép	1.838

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
165	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi (Polyglactin 910), số 1/0	Thiết bị y tế	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi bền, số 1, dài tối thiểu 90 cm, kim tròn đầu nhọn 40mm ±2mm, 1/2 vòng tròn	Sợi/tép	660
166	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi (Polyglactin 910), số 2/0	Thiết bị y tế	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi bền, số 2/0, dài tối thiểu 75 cm, kim tròn đầu nhọn 26mm ±2mm, 1/2 vòng tròn	Sợi/tép	625
167	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi (Polyglactin 910), số 3/0	Thiết bị y tế	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi bền, số 3/0, dài tối thiểu 70 cm, kim tròn đầu nhọn 24mm ±2mm, 1/2 vòng tròn	Sợi/tép	1.699
168	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi (Polyglactin 910), số 4/0	Thiết bị y tế	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910, đa sợi bền, số 4/0, dài tối thiểu 75 cm, kim tròn đầu nhọn 20mm ±2mm, 1/2 vòng tròn	Sợi/tép	365
169	Chỉ phẫu thuật tan tự nhiên 5-0	Thiết bị y tế	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin số 5/0 dài tối thiểu 75cm, kim tròn đầu tròn, dài 17 mm±3mm, 1/2 vòng tròn, tiết trùng.	Sợi/Tép	24
170	Chỉ phẫu thuật tan tự nhiên 6-0	Thiết bị y tế	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin, số 6/0 dài tối thiểu 45cm, kim tròn đầu tròn dài 13 mm±1mm, 1/2 vòng tròn, tiết trùng.	Sợi/Tép	24
171	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi (2/0) (Polypropylene)	Thiết bị y tế	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp từ chuỗi propylene số 2/0, dài tối thiểu 90 cm, kim tròn đầu nhọn 2x26mm ±2mm, 1/2 vòng tròn	Sợi/tép	96
172	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi (3/0) (Polypropylene)	Thiết bị y tế	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp từ chuỗi propylene số 3/0 dài tối thiểu 90cm, kim tròn đầu nhọn 2x26 ±2mm, 1/2 vòng tròn	Sợi/tép	519
173	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp số 5/0	Thiết bị y tế	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polyamide số 5, dài tối thiểu 45cm, kim tròn đầu tròn hoặc tam giác ngược dài 16 mm ±3mm, 3/8 vòng tròn, tiết trùng.	Sợi/Tép	47
174	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp 6/0	Thiết bị y tế	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polyamide số 6, dài tối thiểu 45cm, kim tròn đầu tròn hoặc kim tam giác ngược, dài 13 mm ±1mm, 3/8 vòng tròn, tiết trùng.	Sợi/Tép	172

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
175	Chỉ không tan tự nhiên 2/0 (chỉ lụa silk)	Thiết bị y tế	Chỉ không tan 2/0 được tổng hợp từ protein hữu cơ tên là fibroin, dài tối thiểu 75cm, không kèm kim	Sợi/tép	4
176	Chỉ không tan tự nhiên 3/0 (chỉ lụa silk)	Thiết bị y tế	Chỉ không tan 3/0 được tổng hợp từ protein hữu cơ tên là fibroin dài tối thiểu 75 cm, không kèm kim	Sợi/tép	8
177	Chỉ tan tự nhiên số 1/0	Thiết bị y tế	Chỉ tan tự nhiên đơn sợi, số 1/0, dài tối thiểu 75 cm, kim tròn đầu nhọn 30-40mm $\pm$ 2mm, 1/2 vòng tròn.	Sợi/tép	181
178	Chỉ tan tự nhiên số 2/0	Thiết bị y tế	Chỉ tan tự nhiên đơn sợi, số 2/0, dài tối thiểu 75 cm, kim tròn đầu nhọn 26mm $\pm$ 2mm, 1/2 vòng tròn.	Sợi/tép	1.008
179	Chỉ tan tự nhiên số 3/0	Thiết bị y tế	Chỉ tan tự nhiên đơn sợi, số 3/0, dài tối thiểu 75 cm, kim tròn đầu nhọn 26mm $\pm$ 2mm, 1/2 vòng tròn.	Sợi/tép	858
180	Chỉ tan tự nhiên số 4/0	Thiết bị y tế	Chỉ tan tự nhiên đơn sợi, số 4/0, dài tối thiểu 75 cm, kim tròn đầu nhọn 26mm $\pm$ 2mm, 1/2 vòng tròn.	Sợi/tép	585
181	Chỉ thép	Thiết bị y tế	Chỉ thép số 5, chiều dài tối thiểu 75cm, kim tam giác	Sợi/tép	96
182	Bơm tiêm 1ml	Thiết bị y tế	Sản phẩm được tiệt trùng. Dung tích bơm tiêm 1ml. Kích cỡ kim 26G, chất liệu kim tiêm là thép không gỉ. 1 bơm kim tiêm/ 1 gói, gồm bơm tiêm, kim tiêm, nắp chụp bảo vệ. Ống xy lanh trong suốt, vạch chia độ rõ ràng dễ đọc, vạch chia bằng ml.	Cái	8.222
183	Bơm tiêm 3ml	Thiết bị y tế	Sản phẩm được tiệt trùng. Dung tích bơm tiêm 3ml. Kích cỡ kim 23G,25G, chất liệu kim tiêm là thép không gỉ. 1 bơm kim tiêm/ 1 gói, gồm bơm tiêm, kim tiêm, nắp chụp bảo vệ.Ống xy lanh trong suốt, vạch chia độ rõ ràng dễ đọc, vạch chia bằng ml.	Cái	185.390
184	Bơm tiêm 5ml	Thiết bị y tế	Sản phẩm được tiệt trùng. Dung tích bơm tiêm 5ml. Kích cỡ kim 23G,25G, chất liệu kim tiêm là thép không gỉ. 1 bơm kim tiêm/ 1 gói, gồm bơm tiêm, kim tiêm, nắp chụp bảo vệ. Ống xy lanh trong suốt, vạch chia độ rõ ràng dễ đọc, vạch chia bằng ml.	Cái	274.422
185	Bơm tiêm 10ml	Thiết bị y tế	Sản phẩm được tiệt trùng. Dung tích bơm tiêm 10ml. Kích cỡ kim 23G,25G, chất liệu kim tiêm là thép không gỉ. 1 bơm kim tiêm/ 1 gói, gồm bơm tiêm, kim tiêm, nắp chụp bảo vệ.Ống xy lanh trong suốt, vạch chia độ rõ ràng dễ đọc, vạch chia bằng ml.	Cái	100.716
186	Bơm tiêm 20ml	Thiết bị y tế	Sản phẩm được tiệt trùng. Dung tích bơm tiêm 20ml. Kích cỡ kim 23G,25G, chất liệu kim tiêm là thép không gỉ. 1 bơm kim tiêm/ 1 gói, gồm bơm tiêm, kim tiêm, nắp chụp bảo vệ.Ống xy lanh trong suốt, vạch chia độ rõ ràng dễ đọc, vạch chia bằng ml	Cái	19.400
187	Bơm tiêm 50ml cho ăn	Thiết bị y tế	Bơm cho ăn, thể tích 50ml	Cái	50

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
188	Bơm tiêm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	Thiết bị y tế	Sản phẩm được tiệt trùng. Dung tích bơm tiêm 50ml. Đầu xoắn không kim. 1 bơm tiêm/ 1 gói. Ống xy lanh trong suốt, vạch chia bằng ml, có thể gắn kim tiêm hay kết nối với sản phẩm khác (cam kết tương thích với máy bơm tiêm điện model TOP 5300).	Cái	5.184
189	Kim khâu	Thiết bị y tế	Kim khâu phẫu thuật các loại các cỡ (đầu tròn hoặc đầu tam giác)	Cái	316
190	Kim chích máu	Thiết bị y tế	Kim chích máu dạng dẹt, nguyên liệu thép carbon hoặc thép không gỉ, đầu mũi kim được vát nhọn, sắc, đóng gói và tiệt trùng từng cây.	Cái	9.182
191	Kim tiêm vô trùng	Thiết bị y tế	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần, kim các cỡ(18G...)	Cái	133.788
192	Kim cánh bướm	Thiết bị y tế	không rỉ, có gắn dây nối dài 30cm, gồm nhiều kích thước khác nhau 21G, 23G, 25G	Cái/chiếc/kim	21.144
193	Kim châm cứu	Thiết bị y tế	Kim châm cứu bằng thép các cỡ, không gỉ, tiệt trùng, Đóng gói một vĩ (gói) /5 cái (cây)	Cái	361.045
194	Kim luân tĩnh mạch thông thường	Thiết bị y tế	Kim Tiệt trùng , bằng kim loại được làm từ thép không gỉ, Van điều khiển đóng/mở, Cánh nhựa được thiết kế mềm dẻo, Có nhiều kích cỡ kim 16G, 18G, 20G, 22G, 24G	Cái	292
195	Kim luân tĩnh mạch an toàn	Thiết bị y tế	Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau. Đầu kim 3 mặt vát nhiều cỡ từ 18-24G. Tạo độ bén tối đa. Có 4 đường cản quang ngầm. .Màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Chứng nhận CE - ISO 10555 -Có bằng sáng chế: 1-0016123 (Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam)	Cái	27.562
196	Dây truyền dịch 180cm	Thiết bị y tế	Dây dài tối thiểu 180cm làm bằng chất liệu PVC y tế, có vent lọc khí. Có màng lọc được đặt ở cuối đường dây, lọc sạch cặn hạt, an toàn cho bệnh nhân. Đầu nối vặn xoắn xoay 360 độ, dễ dàng kết nối bằng một tay. Không Latex, không chứa DEHP. Có công tiêm chữ Y.	Cái	38.544
197	Dây truyền dịch 150cm	Thiết bị y tế	Dây truyền dịch có van khoá điều chỉnh, có van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn, buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$, có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1500\text{mm}$. Tiệt trùng 1 cái/1 gói. Dây truyền dịch kèm kim. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luân chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng.	Cái	3.076
198	Dây nối bơm tiêm điện	Thiết bị y tế	Dây nối bơm tiêm điện dài tối thiểu 140cm (Cam kết phù hợp với máy bơm tiêm điện model TOP 5300)	Cái	2.140

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
199	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	Thiết bị y tế	Dây thở oxy 2 nhánh, chất liệu nhựa không chứa độc tố, chiều dài tối thiểu 2m. Nhiều kích cỡ phù hợp cho người lớn	Cái	2.766
200	Dây máy thở cho người lớn và trẻ em	Thiết bị y tế	Bộ dây máy thở có 2 bể nước dùng 1 lần: Dây máy thở người lớn và trẻ em, dài 1.5m, có cổng nối không xoay, có 2 bể nước. Chất liệu không có DEHP	Cái	268
201	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em	Thiết bị y tế	Sản phẩm mềm dẻo, độ bền cao, không bị gãy gập trong quá trình sử dụng. Đã tiệt trùng 1 cái/1 gói. Gồm nhiều kích thước phù hợp cho trẻ em và trẻ sơ sinh (size 6,8...), chiều dài tối thiểu 2m	Cái	494
202	Dây dẫn lưu	Thiết bị y tế	Chất liệu nhựa dẻo, có lỗ kích thước tối thiểu 30x 0.5cm . Đóng gói 1 cái/ gói, tiệt trùng	Cái	40
203	Dây hút dịch phẫu thuật	Thiết bị y tế	Dây nối hút dịch phẫu thuật đã tiệt trùng, 1 cái/1 gói, kích thước tối thiểu 8mmx2m	Cái	1.030
204	Ống đặt nội khí quản có bóng các cỡ	Thiết bị y tế	Chất liệu: Nhựa y tế/ Silicon, không độc hại. Thân ống trong suốt . Nội khí quản có bóng các cỡ(3.5; 4.0; 4.5; 5.0; 5.5; 6.0 ...)	Cái	364
205	Sonde foley 2 nhánh các số	Thiết bị y tế	Sonde foley 2 nhánh các số từ 8 Fr đến 16 Fr, tiệt trùng 1 cái/gói, bằng nhựa hoặc cao su	Cái	1.010
206	Dây hút nhót các số	Thiết bị y tế	Ống mềm y tế bằng Nhựa. Nhiều size:6,8,10,12,14,16, độ dài: 50cm ± 5 cm Có khóa van. Trên ống dây có 02 lỗ	Cái	420
207	ống thông dạ dày	Thiết bị y tế	gồm 2 thành phần: Ống dây dẫn trơn, tròn được gắn kết nối chắc chắn với đầu ống dây, tiệt trùng 1 cái/gói, gồm nhiều kích cỡ từ 5 đến 18 Fr	Cái	268
208	Sonde hậu môn các số	Thiết bị y tế	Ống nhựa mềm, tiệt trùng, nhiều size, chiều dài 40cm	Cái	24
209	ống đặt nội khí quản có lò xo	Thiết bị y tế	Ống đặt nội khí quản lò xo có bóng các cỡ	Cái	10
210	Sonde nelaton	Thiết bị y tế	Ống thông tiểu 1 nhánh, nhựa mềm, tiệt trùng, phần đầu ống phình to, gồm nhiều kích cỡ từ 8 đến 16	Cái	182
211	Khóa 3 chạc	Thiết bị y tế	Nhựa trong quan sát được dòng chảy, tiệt trùng, có cấu tạo 3 đầu khớp, có thêm dây dẫn khoảng 10cm-25cm	Cái	248
212	Airway	Thiết bị y tế	Nhiều size khác nhau, từ 70mm-100mm	Cái	72
213	Filter lọc khuẩn dùng cho máy thở	Thiết bị y tế	Phin lọc khuẩn máy thở, 1 cái/1 gói. Hiệu quả lọc khuẩn >99,9%	Cái	420

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
214	Phin lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Thiết bị y tế	Phin lọc khuẩn dùng cam kết tương thích máy đo chức năng hô hấp model KoKo SX 1000	Cái	1.400
215	Mask thanh quản	Thiết bị y tế	Được làm từ chất đàn hồi nhiệt dẻo cấp y tế, không chứa latex và PVC, có thể tái sử dụng. Có nòng để hút dịch khi cần thiết hoặc mở rộng trong các trường hợp không cần đặt nội khí quản. Size 3 và 4.	Cái	4
216	Dao đốt điện	Thiết bị y tế	Tay dao 2 nút bấm CUT/COAG (nút đốt và nút cắt), phích cắm 3 chân/3 giắc/ 3 chấu, dùng 1 lần	Cái	850
217	Lưỡi dao mổ	Thiết bị y tế	Lưỡi dao mổ các số (10,11,15...), dao sắc bén	Cái	9.860
218	Dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng phương pháp Longo	Thiết bị y tế	- Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 22.2 mm, chứa 30 ghim Titanium cao 4,2 mm, chiều cao đỉnh ghim bấm sau đập 0.8-1.5mm, Đường kính mặt cắt 22mm đường kính ghim 0,3mm. Kích thước mô (chiều cao ghim đóng) từ 0,75-1,5mm. - Chất liệu Ghim: Titanium.	Cái	68
219	Bình dẫn lưu vết thương áp lực âm	Thiết bị y tế	Sản phẩm bao gồm bộ tản nhiệt 3 lò xo, ống nhựa, cổng nối Y, ống thoát nước PVC, Trocar bằng thép không gỉ. Thể tích tối thiểu 400ml	Cái	13
220	Sond Penrose	Thiết bị y tế	Dẫn lưu mềm bằng cao su	Cái	71
221	Ghim cố định lưới thoát vị dùng trong nội soi	Thiết bị y tế	hình xoắn ốc đường kính mỗi ghim 4mm dài 3.8mm	Vĩ	10
222	Vật liệu cầm máu	Thiết bị y tế	Vật liệu cầm máu tiết trùng 70 x 50 x 10mm hoặc lớn hơn	Cái	115
223	Miếng cầm máu mũi	Thiết bị y tế	Miếng cầm máu mũi 80x20x15mm	Miếng	10
224	Lưới điều trị thoát vị	Thiết bị y tế	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 10cmx15cm	Cái	60
225	Băng đeo tay bệnh nhân	Thiết bị y tế	Chất liệu nhựa dẻo, nhiều màu sắc (xanh da trời, hồng...), nhiều kích thước phù hợp vòng tay trẻ sơ sinh đến người lớn	Cái	5.880
226	Túi đựng camera	Thiết bị y tế	Sản phẩm làm từ nylon có dây cotton, kích thước túi 9x14cm; ống nylon 18x230cm; dây buộc 2mm,; được tiết trùng, đóng gói 1cái/túi	Cái	620
227	Kẹp rốn	Thiết bị y tế	Kẹp rốn chất liệu nhựa y tế được tiết trùng.	Cái	1.316
228	Túi nước tiểu	Thiết bị y tế	Dung tích : 2000ml, dây dài 0.7m-0.9m, có khóa vặn 3/4 vòng dây dẫn cường lực, có khóa, van xả có đáy, chống trào ngược. Có vạch chia dung tích. 1 cái/ gói, tiết trùng	Cái	788

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
229	Co nối máy thở	Thiết bị y tế	Có các đầu nối tiêu chuẩn quốc tế (đường kính ngoài 22 mm, đường kính trong 15 mm ± 3mm) để kết nối với các dụng cụ khác	Cái	205
230	Y cụ truyền máu	Thiết bị y tế	Có màng lọc tiêu chuẩn chất lượng cao , độ dài tối thiểu của dây 150cm, có kim. Tốc độ dịch truyền: 1ml tương đương 20 giọt.	Cái	446
231	Đề lưỡi gỗ	Thiết bị y tế	Làm bằng gỗ không cong vênh, được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất hoặc được tiệt trùng.	Cái	165.280
232	Vòng tránh thai	Thiết bị y tế	Vòng tránh thai chứa đồng TCU 380, tiệt trùng gồm khung chữ T, que đặc (dùng rút/đẩy ống đặt vòng tránh thai) và ống luồn rỗng.	Cái	290
233	Catheter tĩnh mạch rốn các số	Thiết bị y tế	Catheter tĩnh mạch loại 3.5F hoặc 5. Ống thông được làm bằng nhựa PVC trong suốt, tiệt trùng, Chiều dài 37cm ± 5cm	Cái	6
234	Glucose tinh khiết	Hàng hóa thông thường	Glucose tinh khiết	Gam	69.000
235	Mặt nạ thở khí dung	Thiết bị y tế	Bộ mặt nạ thở khí dung các cỡ bao gồm mask, dây nối máy xông khí dung, bầu đựng thuốc. Tiệt trùng, 1 bộ/gói	Bộ	5.508
236	Mặt nạ oxy có túi dự trữ	Thiết bị y tế	Chất liệu: nhựa PVC y tế, có Kẹp mũi, Ống dẫn 2m, Mặt nạ với dây đeo đàn hồi, nhiều kích cỡ (L hoặc XL...)	Cái	68
237	Clip kẹp máu	Thiết bị y tế	Clip bằng vật liệu polymer; có ngàm ở đầu để giữ clip vào kim, có các răng cưa nhỏ trên thân clip để chống trượt, có cơ chế locking. Nhiều cỡ, kích thước 5-13mm	Cái	60
238	Dụng cụ cắt bao quy đầu	Thiết bị y tế	Nhiều kích cỡ, chiều dài- đường kính ngoài- đường kính trong tương đương: SIZE 12: 128mm- 22.6mm- 16mm SIZE 14: 135.7mm- 26mm- 18mm SIZE 16: 142mm- 27.5mm- 20mm SIZE 18: 135.7 mm- 30mm- 22mm SIZE 22: 135.7 mm- 34mm- 26mm SIZE 26: 135.7 mm- 38mm- 30mm SIZE 30: 135.7 mm- 42mm- 34mm SIZE 34: 135.7 mm- 46mm- 38mm Tay cầm bằng kim loại nguyên chất, các cỡ, đặc biệt là có loại nhỏ dành riêng cho trẻ con, tích hợp núm điều chỉnh định vị, dao sau phẫu thuật sẽ tự động rút lại để tránh gây hại cho bác sĩ hoặc bệnh nhân	Cái	45
239	Miếng dán Điện cực tim	Thiết bị y tế	Miếng dán Điện cực tim kiểm tra điện tâm đồ có độ nhạy tốt	Cái	800

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
240	Gạc Vaseline	Thiết bị y tế	băng gạc vô trùng	Miếng	1.762
241	Gel điện tim	Thiết bị y tế	Gel điện tim	Chai	198
242	Gel siêu âm	Thiết bị y tế	Dùng trong siêu âm. Không gây kích ứng da, can tối thiểu 5 lít. Không ảnh hưởng đầu dò.	lít	1.374
243	Gel bôi trơn	Thiết bị y tế	Không gây dị ứng, không gây kích ứng da	ml	6.680
244	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Thiết bị y tế	Que xét nghiệm được chế tạo bằng gỗ , bề mặt nhẵn bóng. Đã được tiệt trùng.	Cái	500
245	Tăm bông bệnh phẩm vô trùng	Thiết bị y tế	Tăm bông vô trùng, một đầu gòn, đựng trong ống nhựa.	Que	5.800
246	Khẩu trang y tế	Thiết bị y tế	Khẩu trang y tế 3 lớp bao gồm: - 2 lớp vải không dệt. - 1 lớp giấy vi lọc (kháng khuẩn) ở giữa. - Thanh nẹp mũi định hình ôm sát khuôn mặt.	Cái	159.464
247	Khẩu trang y tế phẫu thuật	Thiết bị y tế	Khẩu trang y tế 3 lớp, tiệt trùng, 1 cái/gói	Cái	8.500
248	Test kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước	Thiết bị y tế	test chỉ thị hóa học dùng cho hấp ướt. Sử dụng để kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn dựa trên 03 thông số: thời gian, nhiệt độ (121 độ C hoặc 134 độ C) và áp suất hơi nước từ đó chỉ thị cho biết đạt hay không đạt bằng cách thay đổi màu hoặc vạch mực	Test/chỉ thị/cái	11.260
249	Test lò hấp tiệt trùng	Thiết bị y tế	Sử dụng để kiểm tra nhiệt độ lò hấp, chuyển màu rõ ràng khi lò hấp đạt nhiệt độ.	Test/chỉ thị/cái	520
250	Viên khử khuẩn	Thiết bị y tế	Viên sủi có tác dụng khử khuẩn. Mỗi viên chứa 2,5g Troclosense Sodium (hoặc Natri Dichloroisocyanurate	Viên	11.200
251	Cloramin B	Thiết bị y tế	Cloramin B 25% trở lên	Kg	227
252	Băng keo chỉ thị nhiệt	Thiết bị y tế	Kích thước: 12mm x 55m hoặc lớn hơn	Cuộn	132
253	Anti Human Globulin (AHG)	Thiết bị y tế	Thành phần: Anti Human Globulin. Mục đích sử dụng: phát hiện sự hiện diện của kháng thể IgG.	ml	70
254	Hồng cầu mẫu	Thiết bị y tế	Bộ hồng cầu mẫu gồm tối thiểu 2 loại hồng cầu: A và B.	Hộp/bộ	37
255	Thuốc nhuộm Giemsa	Thiết bị y tế	Dung dịch giemsa.	ml	1.436
256	Acid acetic	Hàng hóa thông thường	Dung dịch Acid acetic 3%	ml	18.200

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
257	Dung dịch Lugol	Hàng hóa thông thường	Dung dịch Lugol 3-5%	ml	18.200
258	Túi đo lượng máu sau sinh	Thiết bị y tế	Chất liệu nylon, có vạch chia thể tích, Kích thước tối thiểu 70x105cm hoặc thể tích tối thiểu 2000 ml	Cái	720
259	Nhiệt kế thủy ngân	Thiết bị y tế	Nhiệt kế thủy ngân được cấu tạo gồm 2 phần: cảm nhận nhiệt và thước đo	Cái	542
260	Ống hút dịch	Thiết bị y tế	Chất liệu nhựa gồm các size 8,12, và 16 không nắp	Cái	922
261	Mũ trùm đầu	Thiết bị y tế	Mũ trùm đầu y tế tiệt trùng, 1 cái /1 gói	Cái	15.310
262	Vôi soda	Hàng hóa thông thường	Vôi soda hấp thụ co2 dùng trong y tế	kg	13
263	lọ đựng phân	Thiết bị y tế	Lọ đựng mẫu phân bằng nhựa trong suốt, có nắp đậy, không có hoá chất, thân lọ có nhãn để ghi thông tin bệnh nhân.	Cái	1.100
264	Ống nghiệm EDTA	Thiết bị y tế	Ống nghiệm nhựa, nút cao su, kích thước 12x75mm ± 2 mm chứa EDTA K2 để chống đông cho 2 ml máu toàn phần, có chia vạch thể tích theo ml	ống/cái	219.000
265	Ống nghiệm heparin	Thiết bị y tế	Ống nghiệm nhựa 12x75mm±2mm chứa Heparin Lithium để chống đông cho 2ml máu toàn phần. Thân ống có chia vạch thể tích theo mL.	ống/cái	163.000
266	Ống đựng mẫu nước tiểu	Thiết bị y tế	Ống đựng nước tiểu có nắp đậy. Kích thước từ 1.5 x 10 cm trở lên, có nhãn ghi thông tin bệnh nhân	Cái	62.500
267	Ống nghiệm EDTA 0.5ml	Thiết bị y tế	Ống nghiệm nhựa có chất chống đông EDTA K2 hoặc K3 để chống đông cho 0.5ml máu toàn phần	Ống/Cái	1.300
268	Ống nghiệm Natri Citrate	Thiết bị y tế	Ống nghiệm nhựa 12x75mm ±2mm, chứa chất chống đông Natri Citrate 3.2% hoặc 3.8%. Dung tích: 1ml và/hoặc 2ml.	Ống/Cái	9.900
269	Ống nghiệm nhựa có nút trắng không chống đông	Thiết bị y tế	Ống nghiệm nhựa trong suốt 5ml, có nắp, không chứa chất chống đông.	Cái	22.000
270	Ống nghiệm serum	Thiết bị y tế	Ống nghiệm nhựa kích thước 12x75mm (± 1mm), nắp đỏ, không chứa chất chống đông, bên trong có hạt để tách nhanh huyết thanh.	Ống	16.300
271	Đầu col vàng	Thiết bị y tế	Đầu col có khóa, dài thể tích 5-200 µl hoặc rộng hơn	Cái	60.000
272	lọ đựng mẫu bệnh phẩm	Hàng hóa thông thường	Lọ nhựa đựng mẫu trong suốt, có nắp đậy, tiệt trùng, 50ml, thân lọ có nhãn để ghi thông tin bệnh nhân.	cái	3.338

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
273	Lam kính	Hàng hóa thông thường	Chất liệu: thủy tinh, một đầu mờ. Kích thước: 25mm x 76 mm $\pm$ 2mm, độ dày 1-1.5mm.	Cái	33.100
274	Lamen	Hàng hóa thông thường	Lamen thủy tinh, mỏng, trong suốt. Kích thước 22mmx22mm $\pm$ 2 mm	Cái	13.400
275	Bầu khí dung	Phụ kiện	Bầu xông tiêu chuẩn cam kết tương thích với các dòng máy xông Omron, chất liệu nhựa cứng	Cái	40
276	Thuốc nhuộm xanh Cresyl	Hàng hóa thông thường	Thành phần: dung dịch hoá chất xanh Cresyl dùng để nhuộm hồng cầu lưới	ml	400
277	Bộ nhuộm lao	Hàng hóa thông thường	Dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl-Neelsen. Bao gồm 03 dung dịch là carbon fuchsin, alcohol acid và methylen Blue.	Bộ	52
278	Dung dịch KOH	Hàng hóa thông thường	Thành phần: dung dịch KOH $\geq$ 20%	ml	1.000
279	Cồn tuyệt đối.	Hàng hóa thông thường	Thành phần: Ethanol $\geq$ 96%.	ml	905.920
280	Giấy lọc	Hàng hóa thông thường	Giấy dùng lọc pha hóa chất thuốc nhuộm	tờ	100
281	Giấy lau kính hiển vi	Hàng hóa thông thường	Giấy lau kính hiển vi	tập	204
282	Formaldehyde	Hàng hóa thông thường	Thành phần Formaldehyde.	ml	9.000
283	Bút đánh dấu vị trí phẫu thuật	Hàng hóa thông thường	Bút đánh dấu vị trí phẫu thuật	Cái	13
284	Nẹp gỗ 40cm	Hàng hóa thông thường	Nẹp gỗ dài 40 cm	Cái	105

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
285	Nẹp gỗ 120cm	Hàng hóa thông thường	Nẹp gỗ dài 120cm	Cái	85
286	Nẹp gỗ 80cm	Hàng hóa thông thường	Nẹp gỗ dài 80cm	Cái	83
287	Dây điện chặm	Phụ kiện	1 zắc cắm dẹt và 02 đầu kẹp	Cái	400
288	Tấm bông	Hàng hóa thông thường	tấm bông ráy tai thân gỗ (2 đầu quần bông, chiều dài 7-10 cm)	Gói	135
289	Dây garo	Hàng hóa thông thường	Được làm từ chất liệu co giãn, có gai dán. Chiều dài >=28cm	Cái	1.009
290	Bóng đèn hồng ngoại	Phụ kiện	Bóng đèn hồng ngoại, cam kết tương thích với đèn gù TNE 250W	Cái	10
291	Giấy in nhiệt khổ 50mm	Thiết bị y tế hoặc hàng hóa sử dụng trong y tế	Giấy in nhiệt chiều ngang 50mm	Cuộn	370
292	Giấy in sản khoa 150 mm x 90 mm x 15 mm	Thiết bị y tế hoặc hàng hóa sử dụng trong y tế	Kiểu giấy: Gấp chữ Z, Kích thước giấy: 150 mm x 90 mm x 15 mm, cam kết Tương thích với máy in sản khoa Bistop BT350	Xấp	44
293	Giấy in kết quả siêu âm UPP-110S	Thiết bị y tế hoặc hàng hóa sử dụng trong y tế	Giấy in siêu âm đen trắng dạng cuộn, kích thước 110mmx20m, cam kết dùng tương thích với tất cả các máy in nhiệt SONY	Cuộn	1.562
294	Giấy điện tim 3 cần	Thiết bị y tế hoặc hàng hóa sử dụng trong y tế	Kích thước: 63mmx30m(dạng cuộn) cam kết tương thích trên các máy đo điện tim Nihon Kodan và Fukuda Denshi	Cuộn	2.912

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
295	Giấy in monitor sản khoa 151mm x 150mm	Thiết bị y tế hoặc hàng hóa sử dụng trong y tế	Giấy in nhiệt cam kết tương thích với máy theo dõi sản khoa MT-610, Kích thước : 151mm x 150mm (tổng độ dài xấp giấy tối thiểu 30m)	Xấp	84
296	Giấy in nhiệt máy theo dõi bệnh nhân	Thiết bị y tế hoặc hàng hóa sử dụng trong y tế	Giấy in nhiệt cam kết tương thích với máy theo dõi bệnh nhân Model: PVM-4761,Kích thước : 50mm x 20m	Xấp	10
297	Bàn chải rửa tay phẫu thuật viên	Hàng hóa thông thường	Dùng trong phẫu thuật Chải móng tay phẫu thuật viên	Cái	100
298	Mũi khoan xương 2,5 mm	Thiết bị y tế	Mũi khoan xương 2,5-3,5*120/160mm	Cái	4
299	Nẹp Iselin	Thiết bị y tế	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm. Có thể uốn để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương, cố định và bảo vệ gãy xương đốt tay ngoại biên.	Cái	110
300	Nẹp gối H3	Thiết bị y tế	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm được phân bố theo tư thế điều trị. Dùng sơ cứu cố định sau chấn thương, sau phẫu thuật khớp gối. Dài tối thiểu các cỡ 40cm, 50cm, 60cm 70cm. gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	Cái	55
301	Túi treo tay H2 (S,M,L,XL)	Thiết bị y tế	Làm từ vải cotton , có dây treo , thiết kế ở tư thế điều trị.	Cái	11
302	Bông y tế thấm nước	Thiết bị y tế	100% Bông xơ thiên nhiên, tấm bông xốp, mềm, mịn, thuận tiện cho sử dụng. khối lượng 1kg/1 gói	Kg	285
303	Dụng cụ lèn ngang ống tủy B	Thiết bị y tế	Dụng cụ lèn ngang ống tủy có tác dụng tạo áp lực và khoảng trống để lèn chặt cone vào trong ống tủy.Có khả năng chống ăn mòn và độ bền cao.Dễ vệ sinh trong quá trình sử dụng. Kích thước của dụng cụ lèn ngang B: 21mm, 25 mm	Cái	40
304	Bóp bóng giúp thở	Thiết bị y tế	1. Nguyên liệu bóng: silicone, thể tích bóng 250ml/370ml/ 640ml/ 1500ml. 2. Gồm dây nối oxy lồng ngôi sao, túi trữ oxy. Kèm theo tùy mã : Van áp lực 60cmH2O/ 40cmH2O, áp kế 0-60cmH2O, cổng kiểm soát CO2, lỗ phân chia thuốc MDI, mask gây mê.	Cái	20
305	Ống đặt nội khí quản không bóng các cỡ	Thiết bị y tế	Chất liệu: Nhựa y tế/ Silicon, không độc hại. Thân ống trong suốt . Nội khí quản không bóng các cỡ(2; 2.5; 3..)	Cái	74

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
306	Mũi phẫu thuật cắt răng khôn hoặc cắt xương ổ răng tay nhanh	Thiết bị y tế	Mũi khoan chuyên dùng khoan cắt xương, chia răng số 8 trong nhổ răng tiểu phẫu. Mũi khoan tay nhanh, có hình dạng mũi tròn. Kích thước của mũi là 25mm, 28 mm	Cái	60
307	Đầu col xanh	Thiết bị y tế	Đầu col xanh có khóa, dung tích 200-1000 µl hoặc rộng hơn.	Cái	13.000
308	Băng cá nhân	Thiết bị y tế hoặc hàng hóa sử dụng trong y tế	Kích thước từ 1.5 x 6cm trở lên. Có độ kết dính tốt.	Cái	162.400
309	Rọ treo ngón tay	Hàng hóa thông thường	Chất liệu : Mây Chiều dài của rọ : 13cm mỗi bộ : 05 cái kích thước lớn nhỏ tùy vào từng rọ của các ngón	Bộ	11
310	Dao lấy da bào da; lạng da	Thiết bị y tế	Dao lấy da Humby là loại dao để bào da/ lấy da và các phần cần loại bỏ của vết thương. Thông số dao bào da Humby - Chất liệu bằng thép không gỉ chất lượng cao, tay cầm bằng nhôm. - Thay thế lưỡi dao nhanh chóng mà không cần đến các dụng cụ. - Nhấn và cố định - Chiều dài: 320 mm - Độ sâu có thể điều chỉnh: 0.1 mm – 1.5 mm	Cái	2
311	Dung dịch tẩy rỉ sét	Hàng hóa thông thường	Làm mới các dụng cụ kim loại, loại bỏ các vết protein, vết oxid sắt và các vết oxy hóa khác. Dung dịch trong suốt Tỉ trọng ở 20 độ C: 1.360 ± 0.005 pH (dung dịch pha loãng) ở 20 độ C: Khoảng 1.25 Chai 1 lít	Lít	20
312	Kim chọc dò màng phổi (size 20G)	Thiết bị y tế	Đầu chọc với 3 mặt cắt. Đầu chột nhọn, Có đường cân quang, có vạch đánh dấu vị trí theo độ sâu tại mỗi cm, bắt đầu từ đầu xa. size 20G - dài 390 mm	cây	48

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
313	Thẻ xét nghiệm khí máu	Thiết bị y tế	Thông số xét nghiệm: Khí máu: pH (6.5-8.0), pCO₂ (5-250 mmHg), pO₂ (5-750 mmHg), TCO₂ (5-50 mmol/L) Điện giải: Na⁺ (85-180 mmol/L), K⁺ (1.5-12.0 mmol/L), Ca⁺⁺ (0.25-4.00 mmol/L), Cl⁻ (65-140 mmol/L) Chất chuyển hóa: Glu (1.1-38.5 mmol/L), Lac (0.30-20.00 mmol/L), Crea (0.30-15.00 mmol/L), Hct (10-75%PCV), BUN (3-120 mg/dL), Urea (1.1-42.8 mmol/L) Thông số tính toán: cHCO₃⁻, cTCO₂, độ kiềm dư BE, độ bão hòa oxy cSO₂, Huyết cầu tố cHgb - Loại mẫu: động mạch, tĩnh mạch, mao mạch - Lượng mẫu: ≤ 100 microlit. - Thời gian cho kết quả: ≤ 1 phút - Tự động hiệu chuẩn trước mỗi lần xét nghiệm - Bảo quản: 15°C đến 30°C hoặc rộng hơn khoảng này. Hạn sử dụng ≥ 5 tháng	Test	800
314	Châm gỗ nha khoa	Thiết bị y tế	Châm gỗ chuyên dùng khi trám xoang II, hỗ trợ tái tạo tiếp xúc bên và gai nướu hài hòa. Gồm nhiều kích cỡ khác nhau phù hợp với các răng khác nhau.	cái	200
315	Mask ambu (Mặt nạ giúp thở)	Thiết bị y tế	Mask ambu (Mặt nạ giúp thở) các cỡ (trẻ em và người lớn)	cái	20
316	Chỉ tổng hợp không tan số 10/0	Thiết bị y tế	Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 10/0, dài 30 cm±10cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm ±1mm , là chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6\6.6, màu đen	Sợi/Tép	96
317	Dung dịch LISS	Thiết bị y tế	Dung dịch nước muối nồng độ ion thấp dùng để tăng tốc độ phản ứng kháng nguyên- kháng thể. Thể tích ≥40ml/Hộp. Hạn sử dụng ≥12 tháng.	Hộp	2
318	Chất nội kiểm xét nghiệm định lượng Microalbumin	Thiết bị y tế	Hoá chất dùng để nội kiểm cho xét nghiệm định lượng nồng độ microalbumin niệu. Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. 1 hộp gồm 2 mức nồng độ, mỗi mức ≥1ml. Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	Hộp	9
319	Hoá chất xét nghiệm Định lượng Ferritin	Thiết bị y tế	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hoá tự động BX4000. Phương pháp đo Immunoturbidimetric. Hạn sử dụng sau mở nắp ≥ 4 tuần. Ngưỡng đo ≥ 500ng/mL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Test	2.700
320	Chất nội kiểm xét nghiệm định lượng ferritin	Thiết bị y tế	Chất dùng để nội kiểm cho xét nghiệm định lượng nồng độ Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. 1 hộp gồm ≥2 mức nồng độ, mỗi mức ≥3ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Hộp	9

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
321	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Thiết bị y tế	Chất dùng để hiệu chuẩn đường cong tham chiếu cho xét nghiệm định lượng nồng độ ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. 1 hộp gồm 4-5 mức nồng độ, mỗi mức ≥ 1 ml. Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	Hộp	4
322	Ống nghiệm Natri Fluoride	Thiết bị y tế	Ống nghiệm nhựa nắp màu xám, kích thước 12x75mm $\pm$ 2mm, chứa Natri Fluoride dùng để chống đông cho 2ml máu toàn phần. Thân ống có vạch chia 2mL.	Ống/cái	15.800
323	Đai quần cổ chân	Thiết bị y tế	Giúp ổn định cổ chân với khóa, băng dính có thể điều chỉnh sử dụng dễ dàng. Gồm nhiều kích thước khác nhau	Cái	13
324	Băng thun gối	Thiết bị y tế	Có băng nhám dính, nhiều kích thước khác nhau. Thiết kế dán xung quanh khớp gối với chất liệu thun co giãn	Cái	34
325	Dây thép không gỉ nha khoa	Thiết bị y tế	Dây thép cố định hàm, răng trong các chấn thương vùng hàm mặt. Chất liệu: thép không gỉ. Yêu cầu khi sử dụng: dễ bẻ cong, dễ cắt theo hình dạng cung răng. Đường kính 1mm	Ống	2
326	Mask gây mê	Thiết bị y tế	Mask gây mê các số, làm bằng nhựa không độc hại, tiệt trùng 1 cái/gói	Cái	10
327	Nẹp máng cánh tay	Thiết bị y tế	Tấm nẹp làm từ vải không thấm nước, mút xốp, vải tự dính, nẹp nhôm được dán thành một khối liền, khi sử dụng không thấm nước, những băng nhám dính cơ động có thể dính ở mọi vị trí, sử dụng cho sơ cấp cứu cánh tay. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	cái	4
328	Nẹp máng đùi	Thiết bị y tế	Tấm nẹp làm từ vải không thấm nước, mút xốp, vải tự dính, nẹp nhôm được dán thành một khối liền, khi sử dụng không thấm nước, có thể băng nhám dính ở mọi vị trí, sử dụng cho sơ cấp cứu chân. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	cái	2
329	Nẹp đệm dài	Thiết bị y tế	Hỗ trợ một số tổn thương ở vùng trên mắt cá chân, Chấn thương xương khớp vùng cổ chân, bàn chân. Nẹp được làm từ những chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi, giúp cho người sử dụng có cảm giác thoải mái. Thanh nẹp hợp kim nhôm giúp giữ được tư thế cố định mong muốn.	Cái	46
330	Túi dự trữ oxy	Thiết bị y tế	Dung tích 42 lít	cái	4
331	Vít xóp đường kính	Thiết bị y tế	Vít xóp đường kính 4.0 mm dài 28mm	cái	10
332	Test nước tiểu	Thiết bị y tế	Que thử nước tiểu ≥ 11 thông số phù hợp với máy xét nghiệm nước tiểu UroMeter 720.	test	30.000

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
333	Test ma túy 5 trong 1	Thiết bị y tế	Định tính các loại ma túy trong nước tiểu với ngưỡng cut-off: - Amphetamin: $\leq 500\text{ng/ml}$ - Marijuana: $\leq 50\text{ng/ml}$ - Chất chuyển hóa của Heroin: 6-Monoacetylmorphin: $\leq 10\text{ng/ml}$. - Morphin: $\leq 300\text{ng/ml}$ - Codein: $\leq 300\text{ng/ml}$ Độ chính xác $\geq 99\%$.	Test	7.600
334	Kim chọc dò, gây tê tủy sống số 27	Thiết bị y tế	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G27, sắc bén Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. Kiểu dáng vừa vặn, tức là không có lõi mô (nguy cơ hình thành khối u biểu bì)	Cái	570
335	Kim chọc dò, gây tê tủy sống số 29	Thiết bị y tế	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G29, sắc bén Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. Kiểu dáng vừa vặn, tức là không có lõi mô (nguy cơ hình thành khối u biểu bì)	Cái	250
336	Giấy Parafilm	Thiết bị y tế hoặc hàng hóa sử dụng trong y tế	Giấy parafilm có kích thước 10cm x 38,1m ; chuyên dùng trong phòng xét nghiệm, có khả năng căng dài, khả năng cản ẩm, chống thấm nước	Cuộn	2
337	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Glucose mao mạch	Thiết bị y tế	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy đo đường huyết Accu-Chek Active Thành phần: Hộp gồm 2 mức nồng độ, mỗi mức $\geq 4\text{mL}$. Hạn sử dụng ≥ 12 tháng	Hộp	8
338	Bộ hóa chất phân tích HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Thiết bị y tế	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch Methanol, dung dịch Ammonia, Dung dịch Diluent, Ethanol, TRITON X100, Sodium azide. Cột phân tích hoặc tương đương. - Bộ cột và hóa chất hoàn chỉnh ≥ 500 test xét nghiệm HbA1C. - Xuất xứ: thuộc nhóm nước G7	Bộ/ Hộp	25
339	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Thiết bị y tế	Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c mức 1 và 2, được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1c theo nguyên lý ái lực (affinity) -Thành phần: tối thiểu gồm Máu toàn phần, bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Đóng gói: $\geq 5\text{ mL/}$ hộp.	Hộp	8

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
340	Chương trình ngoại kiểm đông máu	Thiết bị y tế	Chương trình ngoại kiểm đông máu đáp ứng ≥ 5 thông số đông máu cơ bản. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, 100% huyết tương người.	Hộp	4
341	Ống ly tâm Eppendorf	Thiết bị y tế	Ống ly tâm 1.5mL, đáy nhọn. Chất liệu: nhựa, màu trắng trong. Có nắp.	Cái	8.000
342	Ống nhỏ giọt 1ml	Thiết bị y tế hoặc hàng hóa sử dụng trong y tế	Ống nhỏ giọt dung tích 1 ml, chất liệu nhựa.	Cái	1.000
343	Anti D IgG	Thiết bị y tế	Thành phần: kháng thể đơn dòng Anti D IgG để phát hiện kháng nguyên D trên bề mặt hồng cầu.	ml	100
344	Chương trình ngoại kiểm hoá sinh nước tiểu	Thiết bị y tế	Chương trình ngoại kiểm hoá sinh nước tiểu có thành phần microalbumin niệu. Chu trình bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp	4
345	Nẹp mini 8 lỗ thẳng	Thiết bị y tế	- Chất liệu titanium - Nẹp 8 lỗ thẳng, đường kính 2.0 mm, dày 1.0 mm - Hỗ trợ trợ cụ khi mổ	Cái	20
346	Nẹp mini 16 lỗ thẳng	Thiết bị y tế	- Chất liệu titanium - Nẹp 16 lỗ thẳng, đường kính 2.0 mm, dày 1.0 mm - Hỗ trợ trợ cụ khi mổ	Cái	10
347	Vít mini đường kính 2.0	Thiết bị y tế	- Chất liệu titanium vàng - Đường kính 2.0 mm - Chiều dài vít: 4-11 mm - Vít tự taro/ tự khoan đầu vặn vít dạng chữ thập (Phù hợp với tuốt-nơ-vít Rebstock)	Cái	280
348	Nẹp khóa xương đòn có móc	Thiết bị y tế	Được làm từ titanium, có các loại chiều dài khác nhau từ 70-112mm, chiều dày 3.0mm $\pm$ 0.05mm. Nẹp có các lỗ kép hình số 8 để phân biệt trái/phải và thường có 4/5/6/7 lỗ tùy thuộc vào kích thước. Nẹp có móc nâng đỡ đủ độ cao để hỗ trợ xương	Cái	6
349	Nẹp khóa xương đòn chữ S	Thiết bị y tế	Nẹp khóa xương đòn chữ S thường có từ 6 đến 8 lỗ, với chiều dài khoảng 94-120mm. Nẹp này được làm bằng titanium	Cái	6
350	Bộ 8 đầu vít bao gồm T4, T5, T6, T7, T8, T9 & T10 và tay cầm 8	Thiết bị y tế	Được chế tạo từ thép chất lượng cao, Bao gồm 12 kích cỡ khác nhau từ T5 đến T40	Bộ	1

STT	Tên hàng hóa	Phân loại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
351	Vít khóa tự taro 3.5 mm dài 16mm	Thiết bị y tế	vít khóa tự taro 3.5 mm dài 16mm,Sản phẩm làm từ vật liệu Titanium, độ bền cao và khả năng tương thích sinh học vượt trội, đáp ứng tốt các yêu cầu trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình.	cái	48
352	Tuốt nơ vít 3.5 mm	Thiết bị y tế	Tua vít lục giác 3.5mm, Được chế tạo từ thép chất lượng cao	Cái	2